

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về Kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2024 về công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 5548/STNMT-VP ngày 07 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC-Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, NCKSTTHC.Nga.

CHỦ TỊCH



Đoàn Anh Dũng

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH ĐỘNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH THUẬN
(Kèm theo Quyết định số 1818 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

S T T	Mã số TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện		Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Mức độ DVC	Thực hiện qua dịch vụ BCCI		
01	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	- Cấp mới: 10 ngày làm việc. - Gia hạn/cấp lại, cấp đổi: 03 ngày làm việc.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm HCC tỉnh (Quầy Sở Tài nguyên và Môi trường) - Cơ quan thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường	Chưa triển khai	x	Không quy định	- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019; - Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023.
02	1.011671	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm HCC tỉnh (Quầy	Toàn trình	x	1. Số liệu của mạng lưới đo đạc quốc gia * Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia	- Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018; - Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019;

			<p>hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp</p>	<p><i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>) -Trực tuyến: Công dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn) hoặc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh (https://dichvucong.binhthuan.gov.vn). - Cơ quan thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.</p>		<p>+ Cấp 0: 340.000 đồng/điểm; + Hạng I: 250.000 đồng/điểm; + Hạng II: 220.000 đồng/điểm; + Hạng III: 200.000 đồng/điểm; * Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia + Hạng I: 160.000 đồng/điểm; + Hạng II: 150.000 đồng/điểm; + Hạng III: 120.000 đồng/điểm; * Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia + Điểm cơ sở: 200.000 đồng/điểm + Hạng I: 160.000 đồng/điểm + Hạng II: 140.000 đồng/điểm - Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia: 20.000 đồng/tờ <i>2. Dữ liệu ảnh hàng không</i> - Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số: 250.000 đồng./file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16µm: 250.000 đồng /file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20µm: 200.000 đồng /file - Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22µm: 150.000 đồng /file.</p>	<p>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023.</p>
--	--	--	--	--	--	---	---

						<p>- Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:2.000; 1:5.000: 60.000 đồng/mảnh.</p> <p>- Bình đồ ảnh số tỷ lệ: 1:10.000; 1:25.000: 70.000 đồng/mảnh.</p> <p><i>3. Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và hệ thống bản đồ địa hình quốc gia</i></p> <p>- Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000 đồng/mảnh.</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 500.000 đồng /mảnh</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 850.000 đồng/mảnh</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 1.500.000 đồng /mảnh.</p> <p>+ Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 8.000.000 đồng /mảnh</p> <p>- Hệ thống bản đồ địa hình quốc gia</p> <p>a) Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</p> <p>+ Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn: 120.000 đồng/mảnh.</p> <p>+ Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 130.000 đồng/mảnh.</p>
--	--	--	--	--	--	--

						<ul style="list-style-type: none"> + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 140.000 đồng/mảnh. + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000: 170.000 đồng/mảnh. b) Bản đồ địa hình quốc gia dạng dcn <ul style="list-style-type: none"> + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000: 400.000 đồng/mảnh + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000: 440.000 đồng/mảnh; + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000: 670.000 đồng/mảnh; + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000: 760.000 đồng/mảnh; + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000: 950.000 đồng/mảnh; + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000: 2.000.000 đồng/mảnh + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:250.000: 3.500.000 đồng/mảnh; + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:500.000: 5.000.000 đồng/mảnh; + Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000: 8.000.000 đồng/mảnh; c) Bản đồ địa hình quốc gia định dạng số (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu phí bằng 50% bản đồ địa hình quốc gia định dạng dcn cùng tỷ lệ.
--	--	--	--	--	--	---

						<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình số độ cao + Mô hình số độ cao độ chính xác cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: kích thước pixel: 1 x 1 m cho DEM có độ chính xác từ 0,1 đến 0,3 m: 200.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:2.000; 1:5.000: <ul style="list-style-type: none"> . Kích thước pixel: 2 x 2 m cho DEM có độ chính xác từ 0,4 đến 0,5 m . Kích thước pixel: 4 x 4 m cho DEM có độ chính xác 1 m: 80.000 đồng/mảnh + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:10.000: <ul style="list-style-type: none"> . Kích thước pixel: 2,5 x 2,5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,3 đến 0,5 m . Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,7 m: 170.000 đồng/mảnh + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1,7 đến 3,3 m: 640.000 đồng/mảnh; + Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000: Kích thước 	
--	--	--	--	--	--	---	--

						<p>pixel: 20 x 20 m cho DEM có độ chính xác từ 3,3 đến 6,7 m: 75.000 đồng/mảnh</p> <p>+ Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000:</p> <p>. Kích thước pixel: 5 x 5 m cho DEM có độ chính xác từ 0,5 đến 1,0 m</p> <p>. Kích thước pixel: 10 x 10 m cho DEM có độ chính xác từ 1 đến 2 m: 2.550.000 đồng/mảnh;</p> <p>+ Mô hình số độ cao đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000:</p> <p>. Kích thước pixel: 25 x 25 m cho DEM có độ chính xác từ 2 đến 5 m</p> <p>. Kích thước pixel: 30 x 30 m cho DEM có độ chính xác từ 5 m trở lên: 300.000 đồng/mảnh.</p> <p>4. Bản đồ hành chính định dạng số</p> <p>- Bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb</p> <p>+ Bản đồ hành chính Việt Nam: 4.000.000 đồng/bộ</p> <p>+ Bản đồ hành chính cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/bộ</p> <p>+ Bản đồ hành chính cấp huyện: 1.000.000 đồng/bộ.</p> <p>- Bản đồ hành chính định dạng geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF,</p>
--	--	--	--	--	--	---

						<p>EPS, ECW, JPG: Mức thu phí bằng 50% bản đồ hành chính định dạng dgn, gdb cùng tỷ lệ.</p> <p>5. Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ trực tuyến qua môi trường mạng (định dạng WMS)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản đồ hành chính Việt Nam: 100.000 đồng/01 năm/tài khoản - Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000: 2.400.000 đồng/01 năm/tài khoản - Bản đồ nền chiết xuất từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ: 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000: 6.600.000 đồng/01 năm/tài khoản. <p>6. Thông tin dữ liệu thu nhận từ mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu đo động thời gian thực: <ul style="list-style-type: none"> + 750.000 đồng/01 tháng/máy thu. + 4.280.000 đồng/6 tháng/máy thu. + 6.750.000 đồng/12 tháng/máy thu - Dữ liệu GNSS tĩnh 24 giờ: 220.000 đồng/trạm/ngày.
--	--	--	--	--	--	---